TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2022/DS-ST
Ngày: 24-01-2022
V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Minh Hiền.**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Đinh Thị Thanh Giang**

Ông **Nguyễn Minh Tân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Trần Phương Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa*:** Bà **Đỗ Thị Thu Ngà** – Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2019/TLST- DS ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc "tranh chấp chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST - DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1943

Địa chỉ: Số A ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị P, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số B ấp T, xã T, Tp M, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số C ấp D, xã L, Tp M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Trần Văn C, bà Trần Thị P, bà Trần Thị Đ: Ông Lê Văn S, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 456/1 N, Phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Kim H, sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Số E, ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn B, sinh năm 1948 (Có mặt)

Địa chỉ: Số F ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thị Phương V, sinh năm 1966

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

4. Ông Trần Trung L, sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

5. Ông Trần Minh L1, sinh năm 1996

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

6. Ông Trần Phong L2, sinh năm 1996

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Trần Thị Phương V, Trần Phong L2, Trần Minh L1, Trần Trung L ủy quyền cho ông Trần Kim H tham gia tố tụng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của ông C trình bày:

Nguồn gốc 02 thửa đất là của cụ Trần Văn S, sinh năm 1922 (mất năm 2011) và cụ Nguyễn Thị C1, sinh năm 1922 (mất năm 2002), do lúc sinh thời ông S và cụ C1 có tạo lập được tài sản là 02 thửa đất gồm: Phần đất có diện tích 300m^2 thuộc thửa 846 và phần đất 3.874 m^2 thuộc thửa số 847 cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Cụ S và cụ C1 có tổng cộng 07 người con gồm: ông Trần Văn N (mất năm 1968), ông Trần Văn C, ông Trần Văn B, bà Trần Thị P, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị L và ông Trần Kim H. Ông Trần Văn N mất vào năm 1968, ông N có 2 người con là Trần Thị Phương V và Trần Phong L4 (Trần Phong L4 mất năm 2013, ông L4 có 03 người con: Trần Trung L, Trần Phong L2, Trần Minh L1).

Năm 2002 cụ C1 mất không để lại di chúc đến vào năm 2011 cụ S mất cũng không để lại di chúc nên vào năm 2012 thì 07 người con của cụ S và cụ C1 có nhờ UBND xã Giao Long tổ chức hòa giải phân chia thửa đất của cụ S và cụ C1 và các bên đã thống nhất thỏa thuận phân chia phần đất thừa kế theo biên bản ngày 18/5/2012 thì phần đất mà ông C được nhận ở vị trí số 02 là giáp với đất của ông Trần Văn B và giáp với ông Trần Văn N. Tuy nhiên, sau đó bên phía ông C đã tiến hành cắm cọc tạm để đo đạc tách thửa nhưng phía ông H ngăn cản nên đội đo đạc không đo đạc được và không tách thửa được. Khoảng hơn 02 tháng sau khi có biên bản thỏa thuận thì ông C đã tiến hành xây móng, đổ đà cất nhà ở trên phần đất nhưng ông H cản trở nên ông C không xây dựng nữa. Hiện tại trên phần đất của ông C vẫn còn căn nhà của ông C đang xây cất dở dang. Do ông C không có tới lui thường xuyên nên ông C cũng không rõ trên đất ông H có trồng những cây trái gì.

Trong thời gian từ năm 2009 đến khi cụ S mất thì khi trị bị bệnh cho cụ S do không có chi phí để điều trị nên bà P có bỏ tiền để lo chi phí trị bệnh cho cụ S khoảng 60.000.000 đồng. Do đó, ông C đồng ý cắt phần đất khoảng 200m^2 đất nông nghiệp cho bà P, phần đất còn lại ông C yêu cầu chia cho 07 phần bằng nhau.

Nay ông C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất theo đo đạc có tổng diện tích là 4.299,5 m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 06 (thửa 846 (đất thổ cư) và thửa số 847 cùng tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cụ thể như sau:

Ông C yêu cầu chia phần đất vườn có diện tích 3.999,5 m^2 sau khi trừ 200m^2 trả cho bà P do có công chăm sóc ông S lúc bị bệnh. Còn lại là 3.799,5 m^2 chia thành 07 phần mỗi phần là 542,4 m^2. Tuy nhiên đối với phần đất thổ cư mà ông C không nhận đất, thì ông C yêu cầu những người được nhận phần đất thổ cư này phải hoàn lại cho ông C giá trị đất bằng tiền mặt tương đương với giá trị kỷ phần mà ông C được nhận; phần đất có diện tích 300m^2 thuộc thửa 846 thì chia làm 06 phần bằng nhau tương đương 50m^2.

Đối với vị trí thửa đất vườn mà ông C yêu cầu nhận là ngay căn nhà mà ông C đang quản lý, sử dụng, giáp với phần ông B được nhận. Đối với hoa màu trên đất ông C đồng ý hỗ trợ cho ông H số tiền theo giá trị định giá hoa màu của Hội đồng định giá.

Đối với các kết quả đo đạc, định giá của Hội đồng định giá huyện Châu Thành thì ông C đồng ý và không có ý kiến gì. Về chi phí tố tụng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà P trình bày:

Bà P thống nhất với ông C yêu cầu chia thừa kế tổng diện tích là 4.299,5 m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 06 (thửa 846 (đất thổ cư) và thửa số 847 cùng tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Phần đất vườn có diện tích 3.999,5 m^2 sau khi trừ 200m^2 trả cho bà P do có công chăm sóc ông S lúc bị bệnh. Còn lại là 3.799,5 m^2, chia ra 07 phần mỗi phần là 542,4 m^2. Còn phần đất có diện tích 300m^2 thì chia làm 06 phần bằng nhau tương đương 50m^2. Đối với hoa màu trên đất bà P đồng ý hỗ trợ cho ông H số tiền hỗ trợ hoa màu theo giá trị định giá hoa màu của Hội đồng định giá.

Đối với vị trí thửa đất bà P yêu cầu được nhận phần đất nằm sát vị trí đất ông C được nhận.

Đối với các kết quả đo đạc, định giá của Hội đồng định giá huyện Châu Thành thì bà P đồng ý và không có ý kiến gì. Về chi phí tố tụng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bà Đ trình bày:

Bà Đ thống nhất với ông C yêu cầu chia thừa kế tổng diện tích là 4.299,5 m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 06 (thửa 846 (đất thổ

cư) và thửa số 847 cùng tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Phần đất vườn có diện tích 3.999,5 m^2 sau khi trừ 200m^2 trả cho P do có công chăm sóc ông S lúc bị bệnh. Còn lại là 3.799,5 m^2, chia ra 07 phần mỗi phần là 542,4 m^2. Còn phần đất có diện tích 300m^2 thì chia làm 06 phần bằng nhau tương đương 50m^2. Đối với hoa màu trên đất bà Đ đồng ý hỗ trợ cho H số tiền hỗ trợ hoa màu theo giá trị định giá hoa màu của Hội đồng định giá.

Đối với vị trí thửa đất bà Đ yêu cầu được nhận phần đất nằm sát vị trí đất bà P được nhận.

Đối với các kết quả đo đạc, định giá của Hội đồng định giá huyện Châu Thành thì bà Đ đồng ý và không có ý kiến gì. Về chi phí tố tụng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật

Theo bản tự khai, các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bị đơn ông H và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà V, ông L, ông L2, ông L1 trình bày:

Ông H thừa nhận phần đất có nguồn gốc như ông C, bà P, bà Đ trình bày. Ông H cũng thống nhất chia phần đất tranh chấp tổng diện tích là 4.299,5 m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 06 (thửa 846 (đất thổ cư) và thửa số 847 cùng tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

Phần đất có diện tích 3.999,5 m^2 ông H đồng ý cắt trả cho bà P 200 m^2 do bà có công chăm sóc ông S khi bị bệnh. Diện tích còn lại ông H đồng ý chia 7 phần cho 7 người thừa kế mỗi phần là 542,4 m^2. Phần đất có diện tích 300 m^2 ông H đồng ý chia 06 phần trừ phần của ông B từ chối nhận, mỗi phần 50 m^2 đất thổ cư.

Ông H yêu cầu giữ nguyên vị trí các thửa đất như sau:

1. Phần đất cho ông Trần Văn B giáp đất của ông Lê Văn Cơ.

2. Phần đất cho ông Trần Văn C giáp đất của ông Trần Văn B

3. Phần đất cho ông Trần Văn N do bà V, L, L1, L2 hưởng giáp đất của ông Trần Văn C.

4. Phần đất cho bà Trần Thị Đ giáp đất của ông Trần Văn N.

5. Phần đất cho bà Trần Thị P giáp đất của bà Trần Thị Đ.

6. Phần đất cho ông Trần Kim H giáp đất bà P.

7. Phần đất cho bà Trần Thị L giáp với phần đất của ông Trần Kim H với ông Trần Văn Toàn.

Trên phần đất đang tranh chấp hiện tại có căn nhà của ông H đang ở, đây là căn nhà của cha mẹ ông H từ trước đến giờ. Hiện tại, ông H cũng không tranh chấp gì đối với tài sản trên đất này. Ông H không có ngăn cản phía ông C xây móng nhà như ông C trình bày.

Đối với hoa màu trên đất ông H yêu cầu như sau:

- Ông C, bà Đ, bà P hỗ trợ cho ông H số tiền bồi thường hoa màu trên đất theo giá đã định của Hội đồng định giá Châu Thành.

Riêng đối với ông B do ông B tự canh tác quản lý trên vị trí đất của ông B nên ông H không yêu cầu ông B hỗ trợ gì cho ông H.

Phần đất của bà V, ông L2, ông L1, ông L, bà L được nhận ông H không yêu cầu bồi thường hỗ trợ số tiền nào về hoa màu trên đất.

Phía bà V, ông L2, ông L, ông L1 không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

Đối với các kết quả đo đạc, định giá của Hội đồng định giá huyện Châu Thành thì ông H đồng ý và không có ý kiến gì. Về chi phí tố tụng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B trình bày:

Ông B thừa nhận cha mẹ ông B là ông Trần Văn S và Nguyễn Thị C1 có để lại phần đất tổng diện tích là 4.299,5 m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 06 (thửa 846 (đất thổ cư) và thửa số 847 cùng tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ông B thống nhất cách chia thừa kế như ông H trình bày: ông B, đồng ý chia thừa kế phần đất vườn có diện tích 3.999,5 m^2 sau khi trừ 200m^2 trả cho bà P do có công chăm sóc ông S lúc bị bệnh. Còn lại là 3.799,5 m^2, chia ra 07 phần mỗi phần là 542,4 m^2. Còn phần đất thổ cư có diện tích 300m^2 thì chia làm 06 phần bằng nhau tương đương 50m^2, cho ông C nhận đất thổ cư. Ông B không đồng ý nhận đất thổ cư và cũng không yêu cầu anh em phải hoàn tiền giá trị đất thổ cư cho ông B.

Đối với vị trí thửa đất thì ông B đồng ý theo biên bản ngày 18/5/2012, ông nhận vị trí đầu tiên, phía giáp với thửa 127, 386.

Phần đất ông B đã nhận và đã canh tác nên ông B không có yêu cầu. Ông B không tranh chấp và cũng không có ý kiến gì đối với hoa màu trên đất.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:

Bà L thừa nhận cha mẹ bà L là ông Trần Văn S và Nguyễn Thị C1 có để lại phần đất tổng diện tích là 4.299,5 m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 06 (thửa 846 (đất thổ cư) và thửa số 847 cùng tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Bà L thống nhất cách chia thừa kế như ông H trình bày: bà L đồng ý chia thừa kế phần đất vườn có diện tích 3.999,5 m^2 sau khi trừ 200m^2 trả cho Phượng do có công chăm sóc ông S lúc bị bệnh. Còn lại là 3.799,5 m^2, chia ra 07 phần mỗi phần là 542,4 m^2. Còn phần đất thổ cư có diện tích 300m^2 thì chia làm 06 phần bằng nhau tương đương 50m^2, do ông B không nhận đất thổ cư.

Đối với vị trí thửa đất thì bà L đồng ý theo biên bản ngày 18/5/2012, bà L nhận phần cuối cùng, phía giáp với phần của ông H và giáp với thửa 110, 109.

Bà L không tranh chấp và cũng không có ý kiến gì đối với hoa màu trên đất

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Các bên đương sự tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với phần đất của cụ S và cụ C1 để lại, chia thành 07 phần. Về vị trí được nhận theo như thứ tự trình bày của bị đơn. Do phần được nhận trên thực tế có diện tích không bằng nhau nên ai nhận phần nhiều hơn có nghĩa vụ hoàn lại giá trị chênh lệch.

- Buộc ông C, bà P, bà Đ bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông H theo giá trị định giá.

- Ghi nhận ông H không yêu cầu bà L, ông B bồi hoàn giá trị cây trồng.

- Ghi nhận các bên đương sự không có tranh chấp hay yêu cầu gì về công trình trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất để lại di sản thừa kế của cụ Trần Văn S và cụ Nguyễn Thị C1 (cha mẹ của nguyên đơn, bị đơn và người liên quan). Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Phần đất tranh chấp thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 06 (thửa 846 (đất ONT) và thửa số 847 cùng tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre; bị đơn ông Trần Kim H có nơi cư trú tại số E, ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Các bên đương sự thống nhất về việc chia di sản thừa kế là phần đất có tổng diện tích theo họa đồ cắt chia dự kiến ngày 17/01/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành là 4.296,9 m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 06 (thửa 846 (đất thổ cư) và thửa số 847 cùng tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre là di sản thừa kế của cụ Trần Văn S và cụ Nguyễn Thị C1 để lại. Nhưng các bên không thống nhất được vị trí được nhận

[3] Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp năm 1999 cho hộ ông Trần Văn S thửa đất số 846, 847, tờ bản đồ số 01. Tuy nhiên, căn cứ vào quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân xã Giao Long xác nhận phần đất có từ trước năm 1980, được ông S sử dụng ổn định (BL180); tại văn bản trả lời ngày 22/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành xác nhận hai thửa đất nêu trên từ khi được cấp giấy chứng nhận đến nay không có biến động; các bên đương sự đều thống nhất phần đất yêu cầu chia thừa kế là phần đất của cụ Trần Văn S và cụ Nguyễn Thị C1. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn S và cụ Nguyễn Thị C1 để lại là phần đất tổng diện tích là 4.296,9 m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 06 (thửa 846 (đất thổ cư) và thửa số 847 cùng tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã Giao Long (xã Giao Hòa cũ), huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Cụ Nguyễn Thị C1 mất ngày 20/9/2002, cụ Trần Văn S mất ngày 25/4/2011. Ngày cụ S, cụ C1 chết là ngày mở thừa kế theo quy định tại Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3.2] Về hàng thừa kế: Thời điểm cụ S và cụ C1 chết, cha mẹ của hai cũng đã chết, hai cụ không để để lại di chúc nên di sản thừa kế được chia theo pháp luật theo quy định tại Điều 631 Bộ luật dân sự 2005. Hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 gồm 07 người con bao gồm: Trần Văn C, Trần Thị P, Trần Thị Đ, Trần Văn N, Trần Văn B, Trần Thị L, Trần Kim H. Trong đó, ông Trần Văn N chết vào năm 1968; ông N có hai người con là Trần Thị Phương V và Trần Phong L4; ông L4 chết có các con gồm Trần Minh Lưu, Trần Trung L, Trần Minh L1. Căn cứ vào Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005, bà V, ông L2, ông L1, ông L được hưởng thừa kế thế vị phần của ông Trần Văn N.

[3.3] Các bên thống nhất chia thừa kế sau khi trừ 200m^2 đất vườn cho bà P. Ông C không nhận đất thổ cư nhưng yêu cầu hoàn lại giá trị bằng tiền, xét thấy theo quy định pháp luật chỉ trong trường hợp không phân chia tài sản bằng hiện vật được hoặc có sự thỏa thuận của các đương sự thì mới xem xét đến việc nhận bằng giá trị, do đó yêu cầu nhận phần thổ cư bằng giá trị của ông C không được chấp nhận. Ghi nhận ông B từ chối nhận phần đất có thổ cư. Do đó phần di sản để lại sau khi trừ đi 200m^2 đất vườn cho bà P, tổng diện tích còn lại là 4096,9m^2 được chia thành 07 phần. Ông C; H; Đ; N; L; (V, L, L2, L1 thừa kế thế vị) nhận diện tích mỗi phần là 585,27m^2 (trong đó có 50m^2 thổ cư), mỗi phần được nhận tương đương với gía trị theo định giá là 600.270.000 đồng. Phần ông B do từ chối nhận đất thổ cư nên phần được nhận diện tích là 585,27m^2 (không có thổ cư), tương đương với gía trị theo định giá là 585.270.000 đồng. Phần bà P do có thêm 200m^2 đất vườn nên phần được nhận diện tích là 785,27m^2 (trong đó có 50m^2 đất thổ cư), tương đương với gía trị theo định giá là 800.270.000 đồng.

[3.4] Về vị trí được nhận: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các bên đương sự thống nhất việc vào ngày 18/5/2012, tại Ủy ban nhân dân xã các bên đã có sự thuận về việc chia thừa kế và ông C là người đứng ra phân chia vị trí theo thứ tự B, C, N, Đ, P, H, L. Ông B, ông C, ông H cũng đã vào quản lý canh tác theo vị trí đã chia, việc thỏa thuận này là tự nguyện của các bên. Đồng

thời, khi tiến hành phần chia trên đất thực tế, để không ảnh hưởng đến các công trình hiện có trên đất, các phần của từng người được nhận thực tế sẽ có diện tích không đều nhau, người nào nhận phần diện tích ít hơn sẽ được người nhận diện tích nhiều hơn hoàn trả lại giá trị phần chênh lệch. Căn cứ vào họa đồ cắt chia dự kiến ngày 17/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành, Hội đồng xét xử quyết định chỉ thay đổi vị trí của bà Điều và bà P để phù hợp với diện tích bà P được nhận, các vị trí còn lại giữ nguyên như thỏa thuận trước đây. Cụ thể vị trí của từng người được nhận như sau:

- Ông B được nhận diện tích 500,5m^2 đất vườn, không có thổ cư tương đương với gía trị theo định giá là 500.500.000 đồng tại vị trí ký hiệu thửa A, (giáp thửa 127, 368) thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Ông C được nhận tổng diện tích là 585,7m^2 (trong đó 535,7m^2 đất vườn, 50m^2 đất thổ cư) tương đương với gía trị theo định giá là 600.700.000 đồng, tại vị trí thửa B, giáp tiếp theo phần đất của ông B được nhận thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà V, ông L, ông L2, ông L1 (phần của ông N) được nhận tổng diện tích là 580,5m^2 (trong đó 530,5m^2 đất vườn, 50m^2 thổ cư tương đương với gía trị theo định giá là 595.500.000 đồng, tại vị trí thửa C, giáp tiếp theo phần đất của ông C được nhận thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà P được nhận tổng diện tích là 831,3m^2 (trong đó 781,3m^2 đất vườn, 50m^2 thổ cư) tương đương với gía trị theo định giá là 846.300.000 đồng, tại vị trí thửa D, giáp tiếp theo phần đất của ông N được nhận thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà Đ được nhận tổng diện tích là 669,4m^2 (trong đó 619,4m^2 đất vườn, 50m^2 thổ cư) tương đương với gía trị theo định giá là 684.400.000 đồng, tại vị trí thửa E, giáp tiếp theo phần đất của bà P được nhận thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Ông H được nhận tổng diện tích là 606m^2 (trong đó 556m^2 đất vườn, 50m^2 thổ cư) tương đương với gía trị theo định giá là 621.000.000 đồng, tại vị trí thửa F, giáp tiếp theo phần đất của bà Đ được nhận thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà L được nhận tổng diện tích là 523,5m^2 (trong đó 473,5m^2 đất vườn, 50m^2 thổ cư) tương đương với gía trị theo định giá là 538.500.000 đồng, tại vị trí thửa G, giáp tiếp theo phần đất của ông H được nhận và thửa 110, 109; thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp H, xã G, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Do V, L, L1, L2 không có yêu cầu trong vụ án này nên giao phần được nhận cho ông H tiếp tục quản lý, khi nào có yêu cầu thì yêu cầu ông H trả lại sau.

[3.6] Về việc hoàn lại giá trị phần bị thiếu diện tích: Phần ông B thực tế nhận ít hơn so với phần được nhận tương đương giá trị là 84.770.000 đồng, phần

bà L thực tế nhận ít hơn so với phần được nhận tương đương giá trị là 61.770.000 đồng và phần thực tế ông N (V, L, L1, L2 thừa kế thế vị) nhận ít hơn so với phần được nhận tương đương giá trị là 4.770.000 đồng. Do đó:

- Phần ông C thực tế nhận nhiều hơn so với phần được nhận tương đương giá trị là 430.000 đồng. Nên có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền 430.000 đồng.

- Phần bà P thực tế nhận nhiều hơn so với phần được nhận tương đương giá trị là 46.030.000 đồng; nên có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền 46.030.000 đồng.

- Phần bà Đ thực tế nhận nhiều hơn so với phần được nhận tương đương giá trị là 84.130.000 đồng; nên có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền 38.310.000 đồng; trả lại cho bà L 41.050.000 đồng. Do V, L, L1, L2 không có yêu cầu trong vụ án này, nên số tiền 4.770.000 đồng bà Đ tiếp tục giữ, khi nào có yêu cầu thì yêu cầu bà Đ trả lại sau.

- Phần ông H thực tế nhận nhiều hơn so với phần được nhận tương đương giá trị là 20.730.000 đồng; nên có nghĩa vụ trả lại cho bà L 20.730.000 đồng.

[3.5] Ông H yêu cầu ông C, bà P, bà Đ bồi hoàn lại giá trị cây trồng tại phần được nhận. Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/4/2021, trên phần đất của ông C, bà P, bà Đ được nhận có các công trình, cây trồng như sau:

- Phần ông C được nhận có 43 cây bưởi da xanh (Bao gồm 23 cây bưởi da xanh loại 2, 20 cây bưởi da xanh loại 4) Buộc ông C bồi hoàn cho ông H giá trị cây trồng theo định giá là 15 cây loại 2 x 1.200.000 đồng/cây = 18.000.000 đồng; 8 cây loại 2 ngoài mật độ x 600.000 đồng/ cây = 4.800.000 đồng; 20 cây loại 4 ngoài mật độ x 150.000 đồng/cây = 3.000.000 đồng. Tổng cộng ông C phải bồi hoàn cho ông H giá trị cây là: 25.800.000 đồng.

- Phần bà P được nhận có 83 cây bưởi da xanh (Bao gồm 45 cây bưởi da xanh loại 2, 38 cây bưởi da xanh loại 4) Buộc buộc Phượng bồi hoàn cho ông H giá trị cây trồng theo định giá là 15 cây loại 2 x 1.200.000 đồng/cây = 18.000.000 đồng; 30 cây loại 2 ngoài mật độ x 600.000 đồng/ cây = 18.000.000 đồng; 38 cây loại 4 ngoài mật độ x 150.000 đồng/cây = 5.700.000 đồng. Tổng cộng bà P phải bồi hoàn cho ông H giá trị cây là: 41.700.000 đồng.

- Phần bà Đ được nhận có 81 cây bưởi da xanh (Bao gồm 38 cây bưởi da xanh loại 2, 43 cây bưởi da xanh loại 4) Buộc bà Đ bồi hoàn cho ông H giá trị cây trồng theo định giá là 15 cây loại 2 x 1.200.000 đồng/cây = 18.000.000 đồng; 23 cây loại 2 ngoài mật độ x 600.000 đồng/ cây = 13.800.000 đồng; 43 cây loại 4 ngoài mật độ x 150.000 đồng/cây = 6.450.000 đồng. Tổng cộng bà Đ phải bồi hoàn cho ông H giá trị cây là: 38.250.000 đồng

- Ông H không yêu cầu ông B, bà L, bà V, ông L, ông L2, ông L1 bồi hoàn giá trị cây trồng nên ghi nhận.

- Các bên đương sự không tranh chấp yêu cầu về công trình trên đất nên không xét đến.

[4] Đối với tờ giấy tay về việc chuyển nhượng đất giữa bà L với ông H, giữa ông C với bà Đ, bà P các bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng và không có ý kiến yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xét đến.

[5] Chi phí thu thập chứng cứ: Chi phí đo đạc là 6.783.000 đồng; (theo biên lai thu số 0021505 ngày 16/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành và biên nhận ngày 19/7/2019); chi phí cắt chia dự kiến số tiền 1.218.000 đồng (theo biên lai thu số 0069834 ngày 08/10/2021; biên lai số 0081014 ngày 21/01/2021) chi phí định giá là 950.000 đồng (biên giao nhận ngày 19/7/2019; ngày 06/9/2019); chi phí thu thập trích lục hồ sơ 140.000 đồng (theo biên lai thu số 0037636 ngày 30/7/2020; biên lai số 0064124 ngày 20/5/2021). Tổng cộng là: 9.091.000 đồng. Các bên đương sự được nhận phần thừa kế nên cũng nhau bàu các khoản chi phí này. Ông C đã nộp tạm ứng để thanh toán các chi phí nêu trên. Do đó buộc ông H, ông B, bà L mỗi người trả lại cho ông C số tiền là 1.515.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông C, bà P, bà L, ông B, bà Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

- Ông H phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 631; 632, 633; 650, 674; 675; 676; 677 Bộ luật dân sự 2005;

- Điều Điều 203 Luật đất đai;

- Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 92; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần đất phần đất tổng diện tích là 4.296,9 m^2, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 06 (thửa 846 (đất thổ cư) và thửa số 847 cùng tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại ấp Hòa Long, xã Giao Long (xã Giao Hòa cũ), huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Cụ thể mỗi phần từng người được nhận như sau:

- Ông Trần Văn B được nhận diện tích 500,5m^2 đất vườn, không có thổ cư tại vị trí ký hiệu thửa A, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Hòa Long, xã Giao Long (xã Giao Hòa cũ), huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre .

- Phía Bắc giáp thửa đất ông C được nhận;

- Phía Nam giáp thửa 127; 386

- Phía Tây giáp thửa 112;

- Phía Đông giấp đường giao thông;

(Có họa đồ kèm theo)

Ông Trần Văn B có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Văn C chi phí thu thập chứng cứ số tiền là 1.515.000 (Một triệu năm trăm mười lăm nghìn) đồng.

- **Ông Trần Văn C** được nhận tổng diện tích là 585,7m^2 (trong đó 535,7m^2 đất vườn, 50m^2 đất thổ cư), tại vị trí ký hiệu thửa B, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Hòa Long, xã Giao Long (xã Giao Hòa cũ), huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre .

- Phía Bắc giáp thửa đất ông N được nhận;

- Phía Nam giáp thửa ông B được nhận;

- Phía Tây giáp thửa 112;

- Phía Đông giấp đường giao thông;

(Có họa đồ kèm theo)

Ông Trần Văn C có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn B số tiền là 430.000 (Bốn trăm ba mươi nghìn) đồng

Ông Trần Văn C có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông Trần Kim H giá trị cây trồng số tiền là 25.800.000 (Hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn) đồng.

- **Bà V, ông L, ông L2, ông L1** (phần của ông N) được nhận tổng diện tích là 580,5m^2 (trong đó 530,5m^2 đất vườn, 50m^2 đất thổ cư), tại vị trí ký hiệu thửa C, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Hòa Long, xã Giao Long (xã Giao Hòa cũ), huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre .

- Phía Bắc giáp thửa đất bà P được nhận;

- Phía Nam giáp thửa ông C được nhận;

- Phía Tây giáp thửa 112;

- Phía Đông giấp đường giao thông;

(Có họa đồ kèm theo)

Do Vân, Lúy, Lưu, Luyến không có yêu cầu trong vụ án này nên giao phần được nhận cho ông H tiếp tục quản lý, khi nào có yêu cầu thì yêu cầu ông H trả lại sau.

- **Bà Trần Thị P** được nhận tổng diện tích là 831,3m^2 (trong đó 781,3m^2 đất vườn, 50m^2 đất thổ cư), tại vị trí ký hiệu thửa D, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Hòa Long, xã Giao Long (xã Giao Hòa cũ), huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre .

- Phía Bắc giáp thửa đất bà Đ được nhận;

- Phía Nam giáp thửa ông N được nhận;

- Phía Tây giáp thửa 112;

- Phía Đông giấp đường giao thông

(Có họa đồ kèm theo)

Bà Trần Thị P có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn B số tiền 46.030.000 (Bốn mươi sáu triệu không trăm ba mươi nghìn) đồng.

Bà Trần Thị P có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông Trần Kim H giá trị cây trồng số tiền là 41.700.000 (Bốn mươi mốt triệu bảy trăm nghìn) đồng.

- **Bà Trần Thị Đ** được nhận tổng diện tích là 669,4m^2 (trong đó 619,4m^2 đất vườn, 50m^2 đất thổ cư), tại vị trí ký hiệu thửa E, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Hòa Long, xã Giao Long (xã Giao Hòa cũ), huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre .

- Phía Bắc giáp thửa đất ông H được nhận;

- Phía Nam giáp thửa bà P được nhận;

- Phía Tây giáp thửa 112;

- Phía Đông giấp đường giao thông

(Có họa đồ kèm theo)

Bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn B số tiền 38.310.000 (Ba mươi tám triệu ba trăm mười nghìn) đồng; trả lại cho bà Trần Thị L số tiền 41.050.000 (Bốn mươi mốt triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng. Do Vân, Lúy, Lưu, Luyến không có yêu cầu trong vụ án này, nên số tiền 4.770.000 đồng bà Đ tiếp tục giữ, khi nào có yêu cầu thì yêu cầu bà Đ trả lại sau.

Bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông Trần Kim H giá trị cây trồng số tiền là 38.250.000 (Ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

- **Ông Trần Kim H** được nhận tổng diện tích là 606m^2 (trong đó 556m^2 đất vườn, 50m^2 đất thổ cư), tại vị trí ký hiệu thửa F, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Hòa Long, xã Giao Long (xã Giao Hòa cũ), huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre .

- Phía Bắc giáp thửa đất bà L được nhận;

- Phía Nam giáp thửa bà Đ được nhận;

- Phía Tây giáp thửa 112;

- Phía Đông giấp đường giao thông

(Có họa đồ kèm theo)

Ông Trần Kim H có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị L số tiền 20.730.000 (Hai mươi triệu bảy trăm ba mươi nghìn) đồng.

Ông Trần Kim H có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Văn C chi phí thu thập chứng cứ số tiền là 1.515.000 (Một triệu năm trăm mười lăm nghìn) đồng.

- **Bà Trần Thị L** được nhận tổng diện tích là 523,5m^2 (trong đó 473,5m^2 đất vườn, 50m^2 đất thổ cư), tại vị trí ký hiệu thửa G, thuộc một phần thửa 111, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp Hòa Long, xã Giao Long (xã Giao Hòa cũ), huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre .

- Phía Bắc giáp thửa 109, 110;

- Phía Nam giáp thửa ông H được nhận;

- Phía Tây giáp thửa 112;

- Phía Đông giấp đường giao thông

(Có họa đồ kèm theo)

Bà Trần Thị L có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Văn C chi phí thu thập chứng cứ số tiền là 1.515.000 (Một triệu năm trăm mười lăm nghìn) đồng.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre điều chỉnh diện tích và vị trí phần đất thổ cư cho các đương sự theo vị trí và diện tích được nhận như trên.

3. Các bên đương sự liên hệ với Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích và vị trí mình được nhận như trên.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bàu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về cây trồng trên phần đất của ông B, ông N, bà L, ông H không có tranh chấp và yêu cầu gì; về công trình trên toàn bộ các phần đất các bên đương sự không tranh chấp, không yêu cầu gì nên không xét đến.

5. Đối với tờ giấy tay về việc chuyển nhượng đất giữa bà L với ông H, giữa ông C với bà Đ, bà P các bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng và không có ý kiến yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không xét đến.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn C, bà Trần Thị P, bà Trần Thị L, ông Trần Văn B, bà Trần Thị Đ được miễn án phí.

- Ông Trần Kim H phải chịu án phí 28.840.000 (Hai mươi tám triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

7. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND X. Giao Long;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Huỳnh Minh Hiền